

Số: 472 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp trợ cấp xã hội 6 tháng đầu năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập.

Căn cứ Quyết định 194/2001/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/12/2001 về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGD&ĐT-BTC của Liên bộ Bộ giáo dục & đào tạo và Bộ Tài chính ngày 28/3/2002 hướng dẫn thực hiện Quyết định 194/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/12/2001 về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo kết luận của hội đồng xét hồ sơ trợ cấp của sinh viên;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác Chính trị - Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 48 suất trợ cấp xã hội 6 tháng đầu năm 2024 cho sinh viên khóa 65, 66, 67 và 68 hệ chính quy (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền là **36.480.000 đồng (Ba mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).**

Điều 2. Trường phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trường phòng Kế hoạch Tài chính, Trường các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- BGH (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV₍₁₀₎

HIỆU TRƯỞNG



DANH SÁCH TRỢ CẤP XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 42/QĐ- MĐC ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỗ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ	Tên	Khoa	Đối tượng	Số tiền hưởng/ tháng	Số tháng được hưởng	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
1	2221050666	Lý Văn	Thời	CNTT	ĐBKK	140,000	6	840,000	0395166531	MBBank	
2	2124010451	Tôn Hoài	Thanh	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	8202205032147	Agribank	
3	2121060221	Nguyễn Văn	Thái	Cơ điện	KhT	100,000	6	600,000	8230042003	MBBank	
4	2321020090	Nông Thị Lan	Anh	KH&KT Địa chất	ĐBKK	140,000	6	840,000	049940680001	Liên việt	
5	2224011067	Quảng Văn	Thật	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	7907231096332	Agribank	
6	2124011533	Nguyễn Thị	Quỳnh	Kinh tế & QTKD	KhT	100,000	6	600,000	21510004307197	BIDV	
7	2124010615	Hứa Thị	Ly	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	8707220012547	Agribank	
8	2224010577	Lương Văn	Tú	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	5588615484676	MBBank	
9	2221050318	Hà Chung	Lương	CNTT	ĐBKK	140,000	6	840,000	35110000842927	BIDV	
10	2124010920	Đình Công	Vũ	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	0968159681	MBBank	
11	2221050736	Tráng Lê	Giang	CNTT	ĐBKK	140,000	6	840,000	8301205056465	Agribank	
12	2121060507	Lường Văn	Hung	Cơ điện	ĐBKK	140,000	6	840,000	9704229203607617894	MBBank	
13	2021060413	Ngô Trí	Hoàng	Cơ điện	MC	100,000	6	600,000	21510003317023	BIDV	
14	2124010949	Lý Quý	Đôn	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	200028018888	MBBank	
15	2221050587	Lê Trung	Kiên	CNTT	ĐBKK	140,000	6	840,000	0000653577250	MBBank	
16	2321060596	Hoàng Văn	Trình	Cơ điện	ĐBKK	140,000	6	840,000	0346435492	MBBank	
17	2024011699	Nông Minh	Quân	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	21510003315577	BIDV	
18	2321030117	Nguyễn Hữu	Chinh	TĐ - ĐĐ & QLĐĐ	KhT	100,000	6	600,000	3100281017549	Agribank	
19	2221050325	Dương Đình	Cử	CNTT	ĐBKK	140,000	6	840,000	8602205059959	Agribank	
20	2021050528	Phạm Thị Minh	Phương	CNTT	KhT	100,000	6	600,000	2153313818	BIDV	
21	2221040025	Lò Văn	Nguyễn	Mỏ	ĐBKK	140,000	6	840,000	2153947934	BIDV	
22	2221050703	Triệu Khánh	Việt	CNTT	ĐBKK	140,000	6	840,000	108874178515	Vietinbank	
23	2121040016	Nguyễn Kim	Chi	Mỏ	MC	100,000	6	600,000	19037497939013	Techcombank	
24	2221030217	Quảng Duy	Công	TĐ - ĐĐ & QLĐĐ	ĐBKK	140,000	6	840,000	0336319558	AnBinh bank	
25	2024011988	Quảng Thủy	Trang	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	140,000	6	840,000	4130172564	BIDV	
26	2321080014	Phạm Văn	Huy	Môi trường	KhT	100,000	6	600,000	9763002645	Vietcombank	
27	2221060082	Lương Sinh	Công	Cơ điện	ĐBKK	140,000	6	840,000	2154860292	BIDV	
28	2021050444	Mạc Quang	Minh	CNTT	ĐBKK	140,000	6	840,000	8412231004408	Agribank	
29	2021050274	Đặng Ngọc	Hoàn	CNTT	MC	100,000	6	600,000	0080112798888	MBBank	
30	2121050337	Hoàng Tiến	Đạt	CNTT	ĐBKK	140,000	6	840,000	2268123459999	MBBank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Khoa	Đối tượng	Số tiền hưởng/tháng	Số tháng được hưởng	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
31	2121060236	Vy Văn	Minh	Cơ điện	ĐBK	140,000	6	840,000	1032166863	Vietcombank	
32	2124011532	Bùi Thị	Ngát	Kinh tế & QTKD	MC	100,000	6	600,000	0562044806	MBBank	
33	1921050243	Nguyễn Quang	Hiếu	CNTT	KhT	100,000	6	600,000	11122001999	MBBank	
34	2024010600	Lê Trung	Hiếu	Kinh tế & QTKD	MC	100,000	6	600,000	21510003324290	BIDV	
35	2124010045	Bùi Diệu	Quỳnh	Kinh tế & QTKD	MC	100,000	6	600,000	107873889349	Vietinbank	
36	2221070010	Trần Thế	Tài	Xây dựng	MC	100,000	6	600,000	0862329585	MBBank	
37	2221030091	Lưu Quốc	Khánh	TĐ - ĐD & QLĐD	ĐBK	140,000	6	840,000	0845501687	MBBank	
38	2121010003	Lê Ngọc	Nam	Dầu khí	MC	100,000	6	600,000	9901022002	MBBank	
39	2124010741	Cà Thị	Cương	Kinh tế & QTKD	ĐBK	140,000	6	840,000	21710001050548	BIDV	
40	2124011752	Ma Thị Huyền	Châu	Kinh tế & QTKD	ĐBK	140,000	6	840,000	00920039999	MBBank	
41	2224010129	Nông Văn	Thiên	Kinh tế & QTKD	ĐBK	140,000	6	840,000	8301205056465	Agribank	
42	2321070336	Hoàng Đăng	Quang	Xây dựng	ĐBK	140,000	6	840,000	0964351567	MBBank	
43	2224010880	Nguyễn Minh	Phương	Kinh tế & QTKD	ĐBK	140,000	6	840,000	2209220403	MBBank	
44	2124011542	Lương Thị Châu	Giang	Kinh tế & QTKD	ĐBK	140,000	6	840,000	4130201820	BIDV	
45	2124011890	Quách Thị Thảo	Duyên	Kinh tế & QTKD	ĐBK	140,000	6	840,000	1021620385	Vietcombank	
46	2224010590	Triệu Thị Kim	Oanh	Kinh tế & QTKD	ĐBK	140,000	6	840,000	0353093631	Vpbank	
47	2221060351	Phùng Xuân	Núi	Cơ điện	KK	100,000	6	600,000	2154862818	BIDV	
48	2121051068	Nguyễn Đức	Huy	CNTT	KK	100,000	6	600,000	0374254312	MB bank	
Tổng									36,480,000		

Số tiền (bằng chữ): Ba mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng /.

Ghi chú:

MC: sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa

KhT: sinh viên bị khuyết tật có khó khăn về kinh tế

ĐBK: sinh viên là người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

KK: sinh viên khó khăn vươn lên trong học tập

Ban Giám hiệu

Phòng Kế hoạch Tài chính

(Chữ ký)

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2024

Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên

Người lập biểu

(Chữ ký)

(Chữ ký)

(Chữ ký)

(Chữ ký)

(Chữ ký)

Chu T Thủy Nga.

Phạm, T. P. Chi